

UBND XÃ AN THÀNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGŨ PHÚC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(CÁC SỐ LIỆU CỦA NĂM HỌC 2025 - 2026)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a)

- Kết quả tuyển sinh: 146/146 -100%

- Tổng số học sinh theo từng khối, Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày

STT	Loại lớp	Tổng số lớp	Chia ra									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	TỔNG SỐ	24	5		4		5		5		5	
4	Số lớp học 10 buổi/tuần	24	5		4		5		5		5	

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1													
2		Tổng	147	68	46.26		0.00		0.00	2	1.36		0.00
3	01	1A	35	17	48.57		0.00		0.00	1	2.86		0.00
4	01	1B	36	19	52.78		0.00		0.00		0.00		0.00
5	01	1C	32	11	34.38		0.00		0.00	1	3.13		0.00
6	01	1D	24	13	54.17		0.00		0.00		0.00		0.00
7	01	1E	20	8	40.00		0.00		0.00		0.00		0.00
8		Tổng	130	62	47.69	1	0.77		0.00	6	4.62	6	4.62
9	02	2A	31	15	48.39		0.00		0.00	2	6.45	2	6.45
10	02	2B	33	12	36.36		0.00		0.00	1	3.03	1	3.03

11	02	2C	28	16	57.14	1	3.57		0.00	2	7.14	2	7.14
12	02	2D	38	19	50.00		0.00		0.00	1	2.63	1	2.63
13		Tổng	139	66	47.48	1	0.72	1	0.72	2	1.44	3	2.16
14	03	3A	28	16	57.14		0.00		0.00		0.00		0.00
15	03	3B	32	14	43.75		0.00		0.00		0.00		0.00
16	03	3C	29	16	55.17		0.00		0.00		0.00		0.00
17	03	3D	25	11	44.00		0.00		0.00	1	4.00	2	8.00
18	03	3E	25	9	36.00	1	4.00	1	4.00	1	4.00	1	4.00
19		Tổng	136	55	40.44	1	0.74	1	0.74		0.00	10	7.35
21	04	4A	26	11	42.31	1	3.85	1	3.85		0.00	3	11.54
22	04	4B	31	15	48.39		0.00		0.00		0.00	2	6.45
23	04	4C	31	12	38.71		0.00		0.00		0.00	3	9.68
24	04	4D	23	7	30.43		0.00		0.00		0.00	2	8.70
25	04	4E	25	10	40.00		0.00		0.00		0.00		0.00
		Tổng	149	75	50.34	2	1.34	1	0.67	2	1.34	5	3.36
28	05	5A	30	16	53.33		0.00		0.00		0.00		0.00
29	05	5B	33	12	36.36		0.00		0.00	1	3.03	1	3.03
30	05	5C	32	18	56.25	1	3.13		0.00	1	3.13	2	6.25
31	05	5D	27	15	55.56	1	3.70	1	3.70		0.00	1	3.70
32	05	5E	27	14	51.85		0.00		0.00		0.00	1	3.70

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

STT	Khối	Tổng số học sinh	Chuyển đến		Chuyển đi		Thôi học	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	Khối 1	147	1	0.68	2	1.36		
2	Khối 2	130	4	3.08	5	3.85		
3	Khối 3	139	5	3.60	5	3.60		
4	Khối 4	136	1	0.74	2	1.47		
5	Khối 5	149	3	2.01	7	4.70		
6	TỔNG SỐ	701	14	2.00	21	3.00		

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo: TT 27: Khối 1, 2, 3, 4,5

ST T	Lớp	Số	Mức độ	Tiếng Việt		Toán		Tự nhiên và xã hội		Khoa học		Lịch sử và Địa lý		Ngoại ngữ		TH-CN (Công nghệ)		Giáo dục thể chất		Nghệ thuật (Âm nhạc)		Nghệ thuật (Mĩ thuật)		Hoạt động trải nghiệm		TH-CN (Tin học)		Đạo đức	
				S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL	S L	TL
1	1A		T	19	54,29	24	68,57	22	62,86					22	62,86			23	65,71	21	60	22	62,86	23	65,71			23	65,71
2		H	15	42,86	10	28,57	13	37,14					13	37,14			12	34,29	14	40	13	37,14	12	34,29			12	34,29	
3		C	1	2,85	1	2,86																							
4	1B		T	19	52,78	19	52,78	20	55,56					19	52,78			20	55,56	18	50	19	52,78	21	58,33			20	55,56
5		H	16	44,44	17	47,22	16	44,44					17	47,22			16	44,44	18	50	17	47,22	15	41,67			16	44,44	
6		C	1	2,78																									
7	1C		T	17	54,84	17	54,84	17	54,84					17	54,84			17	54,84	17	54,84	17	54,84	19	61,29			19	61,29
8		H	12	38,71	12	38,71	14	45,16					14	45,16			14	45,16	14	45,16	14	45,16	12	38,71			12	38,71	
9		C	2	6,45	2	6,45																							
10	1D		T	14	58,33	14	58,33	15	62,5					14	58,33			14	58,33	15	62,5	13	54,17	15	62,5			17	70,83
11		H	10	41,67	10	41,67	9	37,5					10	41,67			10	41,67	9	37,5	11	45,83	9	37,5			7	29,17	
12		C																											
13	1E		T	11	55	10	50	11	55					11	55			11	55	11	55	10	50	11	55			11	55
14		H	8	40	10	50	9	45					9	45			9	45	9	45	10	50	9	45			9	45	
15		C	1	5																									
16	Tổng khối 01		T	80	54,79	84	57,53	85	58,22					83	56,85			85	58,22	82	56,16	81	55,48	89	60,96			90	61,64
17		H	61	41,78	59	40,41	61	41,78					63	43,15			61	41,78	64	43,84	65	44,52	57	39,04			56	38,36	
18		C	5	3,43	3	2,06																							
19	2A		T	14	48,28	21	72,41	22	75,86					23	79,31			15	51,72	14	48,28	15	51,72	21	72,41			18	62,07
20		H	15	51,72	8	27,59	7	24,14					6	20,69			14	48,28	15	51,72	14	48,28	8	27,59			11	37,93	
21		C																											
22	2B		T	17	53,13	16	50	16	50					20	62,5			16	50	18	56,25	16	50	16	50			17	53,13
23		H	15	46,88	16	50	16	50					12	37,5			16	50	14	43,75	16	50	16	50			15	46,88	
24		C																											
25	2C		T	14	53,85	16	61,54	15	57,69					19	73,08			15	57,69	15	57,69	16	61,54	15	57,69			15	57,69
26		H	12	46,15	10	38,46	11	42,31					7	26,92			11	42,31	11	42,31	10	38,46	11	42,31			11	42,31	
27		C																											
28	2D		T	19	50	16	42,11	18	47,37					21	55,26			19	50	19	50	19	50	18	47,37			18	47,37

64	4D	T	12	52,17	14	60,87			13	56,52	11	47,83	12	52,17	15	65,22	11	47,83	11	47,83	12	52,17	13	56,52	11	47,83	13	56,52
65		H	11	47,83	9	39,13			10	43,48	12	52,17	11	47,83	8	34,78	12	52,17	12	52,17	11	47,83	10	43,48	12	52,17	10	43,48
66		C																										
67	4E	T	12	48	13	52			15	60	13	52	15	60	16	64	12	48	13	52	12	48	13	52	13	52	13	52
68		H	12	48	11	44			10	40	12	48	10	40	9	36	13	52	12	48	13	52	12	48	12	48	12	48
69		C	1	4	1	4																						
70	Tổng g khối 04	T	74	54,41	79	58,09			85	62,5	74	54,41	78	57,35	82	60,29	69	50,74	66	48,53	69	50,74	83	61,03	70	51,47	94	69,12
71		H	61	44,85	56	41,18			51	37,5	62	45,59	58	42,65	54	39,71	67	49,26	70	51,47	67	49,26	53	38,97	66	48,53	42	30,88
72		C	1	0,74	1	0,73																						

STT	Lớp	Số	Mức độ	Tiếng Việt		Toán		Khoa học		Lịch sử và Địa lý		Ngoại ngữ		TH-CN (Tin học)		Đạo đức		Âm nhạc		Mỹ thuật		Trải nghiệm		Thể dục	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	5A	T	14	51,85	14	51,85	19	63,33	17	56,67	22	73,33	15	50	17	56,67	13	43,33	16	53,33	19	63,33	14	46,67	
2		H	13	48,15	13	48,15	11	36,67	13	43,33	8	26,67	15	50	13	43,33	17	56,67	14	46,67	11	36,67	16	53,33	
3		C																							
4	5B	T	18	66,67	19	70,37	21	65,63	18	56,25	25	78,13	16	50	24	75	15	46,88	16	50	23	71,88	15	46,88	
5		H	9	33,33	8	29,63	11	34,38	14	43,75	7	21,88	16	50	8	25	17	53,13	16	50	9	28,13	17	53,13	
6		C																							
7	5C	T	82	55,78	97	65,99	19	61,29	15	48,39	22	70,97	16	51,61	16	51,61	13	41,94	13	41,94	16	51,61	13	41,94	
8		H	65	44,22	50	34,01	12	38,71	16	51,61	9	29,03	15	48,39	15	48,39	18	58,06	18	58,06	15	48,39	18	58,06	
9		C																							
10	5D	T	14	51,85	14	51,85	19	70,37	17	62,96	15	55,56	17	62,96	18	66,67	15	55,56	15	55,56	17	62,96	16	59,26	
11		H	13	48,15	13	48,15	8	29,63	10	37,04	12	44,44	10	37,04	9	33,33	12	44,44	12	44,44	10	37,04	11	40,74	
12		C																							
13	5E	T	18	66,67	19	70,37	15	55,56	19	70,37	15	55,56	18	66,67	16	59,26	13	48,15	15	55,56	16	59,26	14	51,85	
14		H	9	33,33	8	29,63	12	44,44	8	29,63	12	44,44	9	33,33	11	40,74	14	51,85	12	44,44	11	40,74	13	48,15	

15			c																						
16	Tổng khối 05			82	55,78	97	65,99	93	63,27	86	58,5	99	67,35	82	55,78	91	61,9	69	46,94	75	51,02	91	61,9	72	48,98
17				65	44,22	50	34,01	54	36,73	61	41,5	48	32,65	65	44,22	56	38,1	78	53,06	72	48,98	56	38,1	75	51,02
18																									

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp

STT	Khối	Lớp	Tổng số học sinh	Hoàn thành chương trình lớp học		Lên lớp		Gửi hiệu trưởng cho lên lớp		Kiểm tra lại, rèn luyện lại HK trong hè		Lưu ban	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Khối 1	1A	20	19	95.0	19	95.0			1	5.0	20	19
2	Khối 1	1B	35	34	97.1	34	97.1			1	2.9	35	34
3	Khối 1	1C	36	35	97.2	35	97.2			1	2.8	36	35
4	Khối 1	1D	32	29	90.6	30	93.8			2	6.3	32	29
5	Khối 1	1E	24	24	100.0	24	100.0					24	24
6		Tổng khối 01	147	141	95.9	142	96.6			5	3.4	147	141
7	Khối 2	2A	31	29	93.5	31	100.0					31	29
8	Khối 2	2B	33	32	97.0	33	100.0					33	32
9	Khối 2	2C	28	26	92.9	28	100.0					28	26
10	Khối 2	2D	38	38	100.0	38	100.0					38	38
11		Tổng khối 02	130	125	96.2	130	100.0					130	125
12	Khối 3	3A	28	28	100.0	28	100.0					28	28
13	Khối 3	3B	32	31	96.9	31	96.9			1	3.1	32	31
14	Khối 3	3C	29	29	100.0	29	100.0					29	29
15	Khối 3	3D	25	25	100.0	25	100.0					25	25
16	Khối 3	3E	25	24	96.0	25	100.0					25	24
17		Tổng khối 03	139	137	98.6	138	99.3			1	0.7	139	137
19	Khối 4	4A	26	26	100.0	26	100.0					26	26
20	Khối 4	4B	31	31	100.0	31	100.0					31	31
21	Khối 4	4C	31	31	100.0	31	100.0					31	31

22	Khối 4	4D	23	23	100.0	23	100.0					23	23
23	Khối 4	4E	25	24	96.0	24	96.0			1	4.0	25	24
24		Tổng khối 04	136	135	99.3	135	99.3			1	0.7	136	135
25	Khối 5	5A	30	30	100.0	30	100.0					30	30
28	Khối 5	5B	33	32	97.0	33	100.0					33	32
29	Khối 5	5C	32	31	96.9	32	100.0					32	31
30	Khối 5	5D	27	27	100.0	27	100.0					27	27
32	Khối 5	5E	27	27	100.0	27	100.0					27	27
33		Tổng khối 05	149	147	98.7	149	100.0					149	147
34		TỔNG SỐ	701	685	97.7	694	99.0			7	1.0	701	685

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). Không.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



Đào Quốc Lập

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Ngọc Sang